

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Tháng 2 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29

325
CỘ
T
ÈN
V
4 F



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc nhân sự
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Bà Ngô Thị Sạch	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh liên kết, Ban Tổng Giám đốc của các công ty con, công ty liên doanh liên kết chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp lý trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Quảng Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Số: 032/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2017, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2369-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.990.591.490	142.125.760.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.349.149.576	8.883.654.732
1. Tiền	111		31.349.149.576	8.883.654.732
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	67.150.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.150.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.639.082.861	94.172.542.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.386.433.627	61.643.825.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.165.313.702	1.654.450.117
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	164.935.000.000	12.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.152.335.532	18.374.267.063
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.458.690.377	21.546.790.191
1. Hàng tồn kho	141		15.458.690.377	22.199.548.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(652.758.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.393.668.676	17.522.773.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	813.613.646	1.725.595.701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.502.669.026	15.723.397.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	77.386.004	73.779.891
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.853.112.083	445.910.865.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.613.200.000	11.596.600.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	103.613.200.000	11.596.600.000
II. Tài sản cố định	220		30.274.560.392	222.215.398.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	29.617.994.721	219.253.277.752
- Nguyên giá	222		58.886.027.230	237.035.494.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.268.032.509)	(17.782.217.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	656.565.671	2.962.121.218
- Nguyên giá	228		2.727.272.727	3.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.070.707.056)	(765.151.509)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	128.239.271.529	746.437.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128.239.271.529	746.437.035
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	140.271.356.880	49.490.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.781.356.880	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		49.490.000.000	49.490.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		177.454.723.282	161.862.429.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	177.168.921.641	161.862.429.766
2. Lợi thế thương mại	269	16	285.801.641	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		977.843.703.573	588.036.626.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		541.617.000.575	378.404.019.679
I. Nợ ngắn hạn	310		386.633.452.176	277.239.449.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	125.364.848.022	147.541.207.357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	11.691.213.113	3.554.979.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	7.249.182.995	1.509.224.806
4. Phải trả người lao động	314		-	566.879.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		156.782.999	580.656.104
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	857.609.535	324.519.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	241.298.400.000	123.161.982.929
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.415.512	-
II. Nợ dài hạn	330		154.983.548.399	101.164.570.550
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	77.486.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	73.154.461.456	41.927.646.603
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	59.120.172.160
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.343.086.943	116.751.787
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.226.702.998	209.632.606.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	436.226.702.998	209.632.606.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.283.290.231	9.817.019.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.817.019.359	270.731.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.466.270.872	9.546.287.733
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	73.943.412.767	19.815.587.073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		977.843.703.573	588.036.626.111


 Hồ Thị Như Quỳnh
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2017


 Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		468.923.179.068	387.083.106.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.660.310.553	10.031.609.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	447.262.868.515	377.051.497.280
4. Giá vốn hàng bán	11	26	367.366.438.235	335.771.098.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79.896.430.280	41.280.399.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	32.758.075.734	6.895.802.463
7. Chi phí tài chính	22	28	18.576.862.479	8.099.031.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.526.139.729	8.099.031.415
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	44.963.985.954	21.557.994.784
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.841.776.270	7.881.428.683
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		29.271.881.311	10.637.746.618
12. Thu nhập khác	31	31	7.296.309.053	1.619.824.286
13. Chi phí khác	32	32	3.661.031.731	1.288.455.173
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.635.277.322	331.369.113
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.907.158.633	10.969.115.731
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	6.252.240.898	1.487.504.814
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.226.335.156	116.751.787
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.428.582.579	9.364.859.130
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		22.453.346.139	9.546.287.733
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(24.763.560)	(181.428.603)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.145	530



Hồ Thị Như Quỳnh
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	32.907.158.633	10.969.115.731
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.393.856.339	6.686.165.906
- Các khoản dự phòng	03	(652.758.651)	652.758.651
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.587.088.631)	(6.878.630.744)
- Chi phí lãi vay	06	18.526.139.729	8.099.031.415
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.587.307.419	19.528.440.959
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(111.753.640.816)	225.157.476.546
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	6.740.858.465	(16.206.669.352)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	95.235.346.067	(177.998.239.410)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(14.394.509.820)	(122.660.098.977)
- (Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.526.139.729)	(8.099.031.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.517.186.136)	(45.416.225)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	329.482.647.598	47.197.020.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(114.945.973.801)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231.908.709.247	(33.126.517.874)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(135.954.585.866)	(150.953.437.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(219.585.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	82.010.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(90.781.356.880)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.509.711.272	32.203.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(437.811.231.474)	(68.802.143.293)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	150.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	495.514.377.119	429.983.203.656
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(417.146.360.048)	(323.401.048.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	228.368.017.071	106.582.155.089
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	22.465.494.844	4.653.493.922
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.883.654.732	4.230.160.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	31.349.149.576	8.883.654.732


Hồ Thị Như Quỳnh
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2017


Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25/11/2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 330.000.000.000 VND.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 66 người (tại ngày 01/01/2016 là 59 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2016, Công ty đã thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con trên đã chuyển thành công ty liên kết của Công ty, theo đó số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas sẽ không được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

Trong năm, Công ty đã đầu tư góp vốn thêm vào 03 công ty con: Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas, Công ty TNHH Gas miền Trung và Công ty TNHH Trung Nam. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của ba công ty con này sẽ được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa bàn	Loại hình kinh doanh
1	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh khí hóa lỏng
2	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh khí hóa lỏng
3	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh khí hóa lỏng
4	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh khí hóa lỏng
5	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (tỉnh Quảng Nam)	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh khí hóa lỏng
6	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh khí hóa lỏng

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (đến ngày 07/12/2016);
2. Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (từ ngày 29/12/2016);
3. Công ty TNHH Gas miền Trung (từ ngày 21/11/2016);
4. Công ty TNHH Trung Nam (từ ngày 18/11/2016).

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (từ ngày 08/12/2016).

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các công ty con và công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas, Công ty TNHH Gas miền Trung, Công ty TNHH Trung Nam và Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas;
- Công ty trong cùng tập đoàn gồm: Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung;
- Công ty có cùng thành viên quản lý: Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam;
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký và hoạt động)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
I	Công ty con			
1	Công ty CP Thương mại V-Gas	TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	53,33%	53,33%
2	Công ty TNHH Gas miền Trung (i)	TX. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	94,00%	94,00%
3	Công ty TNHH Trung Nam (i)	Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	95,00%	95,00%
II	Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (ii)	TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	44,44%	44,44%

Ghi chú:

- (i) Công ty TNHH Gas miền Trung và Công ty TNHH Trung Nam trở thành công ty con của Công ty từ ngày 21/11/2016 và 18/11/2016, theo đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/12/2016 của 02 công ty này được cộng hợp vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.
- (ii) Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chuyển thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 08/12/2016, theo đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của công ty này được cộng hợp vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, chi phí mua thương hiệu, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành. Chi phí vô bình và chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.618.332.158	7.259.484.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.730.817.418	1.624.170.091
Cộng	31.349.149.576	8.883.654.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.386.433.627	61.643.825.081
DNTN Tân Nhà Việt	7.094.697.497	1.997.872.251
Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung	2.514.147.062	704.718.561
Doanh nghiệp tư nhân LPG Huy Hà	2.489.643.000	-
DNTN Dịch Vụ Gas Hạnh Nguyên	2.400.321.000	217.348.500
Công ty TNHH Trung Hiếu	2.250.532.589	2.387.574.464
Công ty TNHH Dầu Khí Xanh	775.611.561	696.126.461
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	52.275.113.585
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Mỹ I	-	509.377.000
Các đối tượng khác	13.861.480.918	2.855.694.259
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	125.231.560	53.920.970.585
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	120.131.560	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	5.100.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	52.275.113.585
Công ty TNHH SCT Gas VNam - CN KCN Phú Mỹ I	-	509.377.000
Công ty TNHH SCT Gas VNam - CN Vũng Tàu	-	15.600.000
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	1.120.880.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.165.313.702	1.654.450.117
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)	61.100.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	158.221.087	-
CN Tam Kỳ - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	660.000.000	-
Cty TNHH Trung Tâm Gia Công Posco VN	-	821.700.000
Đối tượng khác	820.791.615	832.750.117
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	158.221.087	376.342.711
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	376.342.711
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	158.221.087	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)	61.100.000.000	-

Ghi chú: (i) Theo hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ngày 15/12/2016 giữa vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy và Công ty, Công ty sẽ mua quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất tại số 68-74-76 Lê Duẩn - Đà Nẵng, thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BC 298140 với tổng diện tích đất ở theo sổ là 492.2 m². Giá trị chuyển nhượng là 92.000.000.000 VND. Thanh toán tạm ứng lần 1 là 61.100.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là các khoản cho vay cá nhân tại các công ty con của Công ty, số dư cuối năm bao gồm:

- i. Khoản cho vay giữa Công ty TNHH Trung Nam và ông Nguyễn Tiến Dũng theo hợp đồng số 02/2016/HĐV-TNAM-TC ngày 31/12/2016 với giá trị khoản vay là 8.835.000.000 VND, lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hình thức bảo đảm là tín chấp.
- ii. Khoản cho vay giữa Chi nhánh Công ty TNHH Gas miền trung tại Đà Nẵng và ông Nguyễn Tiến Đạt theo hợp đồng số 02/2016/HĐV-CNGASMT-TĐ ngày 31/12/2016 với giá trị khoản vay là 2.100.000.000 VND, lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hình thức bảo đảm là tín chấp.
- iii. Khoản cho vay giữa Công ty TNHH MTV bán lẻ Gas miền trung (công ty 100% vốn đầu tư của Công ty TNHH Gas miền Trung) và ông Nguyễn Tiến Đạt theo hợp đồng số 02/2016/HĐV-BLGASMT-TĐ ngày 31/12/2016 với giá trị khoản vay là 25.000.000.000 VND, lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hình thức bảo đảm là tín chấp.
- iv. Khoản cho vay giữa Công ty Cổ phần thương mại V-Gas và ông Nguyễn Tiến Dũng theo hợp đồng số 01/2016/HĐV-TMVGAS-TD ngày 31/12/2016 với giá trị khoản vay là 129.000.000.000 VND, lãi suất 0%, thời hạn vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến 30/06/2017. Hình thức bảo đảm là tín chấp.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.152.335.532	-	18.374.267.063	-
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	72.065.000	-
Tạm ứng	1.459.940.000	-	6.805.000.000	-
Phải thu khác	7.978.696.532	-	11.497.202.063	-
- Tiền cược vô bình	-	-	4.633.500.000	-
- Lãi cho vay dự thu	7.940.977.122	-	6.863.599.763	-
- Các đối tượng khác	37.719.410	-	102.300	-
b) Dài hạn	103.613.200.000	-	11.596.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	24.223.200.000	-	11.596.600.000	-
- Công ty TNHH Petronas	10.745.000.000	-	10.745.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh khí miền Nam - CN miền Trung	9.437.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	3.075.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	-	851.600.000	-
- Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	965.300.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác (i)	79.390.000.000	-	-	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	3.075.400.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	7.940.977.122	-	6.863.599.763	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	3.075.400.000	-	-	-
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	-	3.395.420.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	965.300.000	-	-	-

Ghi chú: (i) Theo thỏa thuận ngày 30/04/2016 giữa Công ty TNHH Gas miền Trung (Bên A) và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B), Bên A chuyển cho Bên B số tiền 79.390.000.000 VND để Bên B hỗ trợ Bên A trong việc mua bán, làm thủ tục bảo đảm để mở LC để nhập khẩu bồn Gas tại dự án cảng Tam Hiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng mua bán Bên B sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền cho Bên A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.667.704.970	-	5.646.127.078	-
Công cụ, dụng cụ	1.883.318.181	-	27.457.880	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	825.876.220	-
Thành phẩm	-	-	263.363.793	(652.758.651)
Hàng hóa	11.907.667.226	-	15.436.723.871	-
Cộng	15.458.690.377	-	22.199.548.842	(652.758.651)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	813.613.646	1.725.595.701
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	232.113.081	46.978.918
Phí bảo hiểm	162.511.916	41.049.718
Tem chống hàng giả	89.307.600	242.000.000
Chi phí sơn sửa vỏ bình	-	1.063.694.320
Các khoản khác	329.681.049	331.872.745
b) Dài hạn	177.168.921.641	161.862.429.766
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	134.031.721.602	129.464.111.575
Chi phí mua thương hiệu	32.424.242.416	25.151.515.152
Chi phí kiểm định, sơn sửa bình	9.675.266.313	6.491.906.363
Chi phí dài hạn khác	1.037.691.310	754.896.676

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	45.259.857.030	185.066.094.139	6.112.357.206	554.731.571	42.455.000	237.035.494.946
- Tăng TS tại Công ty con (i)	2.166.269.972	3.192.482.469	13.164.793.427	37.962.000	-	18.561.507.868
- Mua trong năm	-	1.008.206.145	5.307.740.641	-	-	6.315.946.786
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.805.194.877	-	340.609.709	-	-	2.145.804.586
- Giảm TS tại Công ty con (i)	(36.696.286.759)	(164.058.028.619)	(4.345.807.026)	-	-	(205.100.122.404)
- Giảm khác	-	(72.604.552)	-	-	-	(72.604.552)
Số dư cuối năm	12.535.035.120	25.136.149.582	20.579.693.957	592.693.571	42.455.000	58.886.027.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.328.056.441	13.691.024.018	593.717.780	147.248.019	22.170.936	17.782.217.194
- Tăng TS tại Công ty con (i)	1.463.026.417	2.768.885.947	8.762.433.089	31.635.000	-	13.025.980.453
- Khấu hao trong năm	2.084.333.478	15.790.512.681	1.171.318.661	77.184.426	2.830.332	19.126.179.578
- Giảm TS tại Công ty con (i)	(1.860.150.117)	(18.250.772.730)	(482.817.317)	-	-	(20.593.740.164)
- Giảm khác	-	(72.604.552)	-	-	-	(72.604.552)
Số dư cuối năm	5.015.266.219	13.927.045.364	10.044.652.213	256.067.445	25.001.268	29.268.032.509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	41.931.800.589	171.375.070.121	5.518.639.426	407.483.552	20.284.064	219.253.277.752
Số dư cuối năm	7.519.768.901	11.209.104.218	10.535.041.744	336.626.126	17.453.732	29.617.994.721

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.612.150.823 VND (tại ngày 01/01/2016 là 556.623.416 VND).

Theo thuyết minh số 21, Công ty đang thực hiện thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 35.869.423.253 VND và 12.799.836.503 VND (tại ngày 01/01/2016 lần lượt là 24.114.958.281 VND và 6.016.977.668 VND).

Ghi chú: (i) Các khoản điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình tại Công ty TNHH Trung Nam và Công ty TNHH Gas miền Trung và điều chỉnh giảm tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNGLô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	3.727.272.727	3.727.272.727
- Tăng TS tại Công ty con (i)	909.090.909	909.090.909
- Giảm TS tại Công ty con (i)	(1.909.090.909)	(1.909.090.909)
Số dư cuối năm	2.727.272.727	2.727.272.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	765.151.509	765.151.509
- Khấu hao trong năm	1.267.676.761	1.267.676.761
- Tăng TS tại Công ty con (i)	833.333.331	833.333.331
- Giảm TS tại Công ty con (i)	(795.454.545)	(795.454.545)
Số dư cuối năm	2.070.707.056	2.070.707.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày đầu năm	2.962.121.218	2.962.121.218
Tại ngày cuối năm	656.565.671	656.565.671

Ghi chú: (i) Các khoản điều chỉnh tăng tài sản cố định vô hình tại Công ty TNHH Trung Nam và Công ty TNHH Gas miền Trung và điều chỉnh giảm tài sản cố định vô hình tại Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	128.239.271.529	746.437.035
- Dự án xây dựng Kho chứa - Chiết nạp	128.065.502.481	-
- Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	-	746.437.035
- Khác	173.769.048	-

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	67.150.000.000	67.150.000.000	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng	67.150.000.000	67.150.000.000	-	-
và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)				
a2) Dài hạn	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)				
Ông Nguyễn Tiến Lãng (ii)	-	-	-	-
a3) Các bên liên quan	116.640.000.000	116.640.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng	116.640.000.000	116.640.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTDT/2016 ngày 20/12/2016 giữa Công ty (Bên A) và vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B). Mục đích là đầu tư bất động sản tại số 139 Triệu Nữ Vương, phường Hải Châu 2 với diện tích 717,7 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã BD879188 thuộc quyền sở hữu của Bên B. Tổng vốn đầu tư là 70.000.000.000 VND, trong đó Bên A góp 67.150.000.000 VND, Bên B góp 2.850.000.000 VND. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng hợp tác đầu tư chính bằng bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Bên B. Thời gian hợp tác là 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Phân chia lợi nhuận: Trong mọi trường hợp và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên B, Bên A sẽ được chia lợi nhuận theo tỷ suất 8,5%/360 ngày, tính theo số ngày thực tế hợp tác đầu tư, tỷ suất này có thể thay đổi căn cứ vào các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có).
- (ii) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTDT/2015 ngày 20/12/2015 giữa Công ty (Bên A) và vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B). Mục đích là đầu tư bất động sản tại số 580 Điện Biên Phủ, tổ 14, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng với diện tích 373,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất H10898 thuộc quyền sở hữu của Bên B. Tổng vốn đầu tư là 51.000.000.000 VND, trong đó Bên A góp 49.490.000.000 VND, Bên B góp 1.510.000.000 VND. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng hợp tác đầu tư chính bằng bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Bên B. Thời gian hợp tác là 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Phân chia lợi nhuận: Trong mọi trường hợp và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên B, Bên A sẽ được chia lợi nhuận theo tỷ suất 8,5%/360 ngày, tính theo số ngày thực tế hợp tác đầu tư, tỷ suất này có thể thay đổi căn cứ vào các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ sở hữu và bằng 44,44%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas là kinh doanh khí gas hóa lỏng, sản xuất vỏ bình gas.

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Số năm nay</u>
	VND
Số dư đầu năm	-
Tăng	288.203.335
Phân bổ vào chi phí trong năm	(2.401.694)
Số dư cuối năm	<u>285.801.641</u>

Đây là khoản lợi thể thương mại tại Công ty con - Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	125.364.848.022	125.364.848.022	147.541.207.357	147.541.207.357
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	53.926.923.736	53.926.923.736	33.495.996.114	33.495.996.114
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	21.817.551.349	21.817.551.349	-	-
HK RONGWEI TECHNOLOGY CO., LTD	11.850.800.000	11.850.800.000	-	-
Chi nhánh CTCP Kinh doanh KHL Miền Nam tại Quảng Ngãi	8.100.558.433	8.100.558.433	-	-
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản Phẩm Khí	13.681.255.576	13.681.255.576	3.295.366.110	3.295.366.110
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	1.645.998.218	1.645.998.218	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	-	61.288.366.465	61.288.366.465
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	-	45.493.585.540	45.493.585.540
Đối tượng khác	14.341.760.710	14.341.760.710	3.967.893.128	3.967.893.128
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	77.486.000.000	77.486.000.000	-	-
TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO., LTD	77.486.000.000	77.486.000.000	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.646.299.178	1.646.299.178	106.781.952.005	106.781.952.005
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	-	45.493.585.540	45.493.585.540
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	-	61.288.366.465	61.288.366.465
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	1.646.299.178	1.646.299.178	-	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.691.213.113	3.554.979.118
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	4.942.261.440	-
DNTN Tân Nhà Việt	3.147.812.749	-
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	1.203.416.611	-
Công TNHH MTV Kinh doanh Vinh Quang	2.030.738.501	1.399.391.000
Công ty TNHH Trung Nam	-	875.738.453
Đối tượng khác	366.983.812	1.279.849.665
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.942.261.440	875.738.453
Công ty TNHH Trung Nam	-	875.738.453
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	4.942.261.440	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	857.609.535	324.519.694
Kinh phí công đoàn	-	4.103.160
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	9.843.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	857.609.535	310.573.259
b) Dài hạn	73.154.461.456	41.927.646.603
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.154.461.456	41.885.770.603
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	41.876.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng khác (i)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (i)	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	1.509.224.806	727.475.337	8.470.176.605	3.194.877.054	262.816.699	7.249.182.995
Thuế giá trị gia tăng	25.316.344	119.404.936	2.110.179.361	1.567.115.686	262.178.085	425.606.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.480.450.962	608.070.401	6.252.240.898	1.517.186.136	-	6.823.576.125
Thuế thu nhập cá nhân	3.457.500	-	27.936.328	30.755.214	638.614	-
Các loại thuế khác	-	-	53.661.881	53.661.881	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	26.158.137	26.158.137	-	-
b) Phải thu	73.779.891	3.606.113	-	-	-	77.386.004
Thuế giá trị gia tăng	2	2.450.303	-	-	-	2.450.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.155.810	-	-	-	1.155.810
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	-	-	-	-	73.779.889

Ghi chú: (i) Tăng/giảm khác trong năm là các khoản điều chỉnh tăng phần thuế tại Công ty TNHH Trung Nam và Công ty TNHH Gas miền Trung và điều chỉnh giảm thuế tại Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Điều chỉnh khác (i)		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	241.298.400.000	241.298.400.000	397.146.360.048	495.514.377.119	55.540.000.000	95.308.400.000	103.161.982.929	103.161.982.929
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam (i)	53.580.000.000	53.580.000.000	107.887.450.000	145.067.450.000	-	-	16.400.000.000	16.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (ii)	29.950.000.000	29.950.000.000	91.618.762.329	74.316.779.400	-	-	47.251.982.929	47.251.982.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Nam (iii)	48.240.000.000	48.240.000.000	39.190.000.000	72.830.000.000	-	-	14.600.000.000	14.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	-	-	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	-	-	12.504.134.719	9.094.134.719	-	-	3.410.000.000	3.410.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam (iv)	56.388.400.000	56.388.400.000	9.870.000.000	18.190.000.000	-	48.068.400.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Nam (v)	47.140.000.000	47.140.000.000	5.400.000.000	7.100.000.000	-	45.440.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam (vi)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	4.200.000.000	-	1.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hội An	-	-	126.176.013.000	164.716.013.000	55.540.000.000	-	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
c) Vay dài hạn	-	-	20.000.000.000	-	39.120.172.160	-	59.120.172.160	59.120.172.160
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam	-	-	20.000.000.000	-	39.120.172.160	-	59.120.172.160	59.120.172.160

Ghi chú: (i) Tăng/giảm khác trong năm là các khoản điều chỉnh tăng khoản vay tại Công ty TNHH Gas miền Trung và điều chỉnh khoản vay tại Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1786362/HĐTD ngày 08/06/2016 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô các loại, bồn chứa khí gas hóa lỏng các loại theo HĐ thế chấp số 02/2014/1786362/HĐBĐ ngày 19/05/2014, BB định giá ngày 18/06/2016 và PLHĐ thế chấp số 03/2054/1786362/HĐBĐ ngày 19/06/2015.
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-PETRO MIEN TRUNG ngày 29/11/2016 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 29/11/2016 đến ngày 29/11/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá: (01) HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 23/10/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy. (02) HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 02/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 16/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy.
- (v) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/14076/NHNT ngày 18/03/2016 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày HĐ có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 090/BBĐG ngày 24/04/2015; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.Qna ngày 05/01/2011 và Phụ lục HĐ Thế chấp số 03/PLHĐTC ngày 24/04/2015; (03) HĐ thế chấp TS gắn liền với đất số 018/2016/VCB.Qna ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy tại số 351 Phan Châu Trinh, P Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/590188/HĐTD ngày 08/06/2016, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay theo giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải, hệ thống tồn trữ chiết nạp gas, nhà xưởng, nhà làm việc, tường rào, cổng, xe ô tô ISUZU biển kiểm soát 92H-0812, xe ô tô freightliner đầu kéo 92H-1506, xe ô tô tải ISUZU 92C-035.31, Romooc Chienyouvn 92R-0033, Romooc Chienyouvn 92R-0035, toàn bộ LPG đã hoặc sẽ hình thành, bình chứa gas 12kg và 45kg và các tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2012/HĐ ngày 12/09/2012, 05/2012/HĐ ngày 27/09/2012, 06/2012/HĐ ngày 11/02/2012, 07/2012/HĐ ngày 12/09/2012, 07/2012/HĐ ngày 28/09/2012 và hợp đồng số 09/2012/HĐ ngày 20/12/2012.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500H1/160414/NHNT ngày 04/04/2016, hạn mức tín dụng 48.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản số 125/2012/VCB ngày 21/3/2012, giá trị tài sản đảm bảo 6.608.578.500 VND.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/2016/HDHM-PN/SHB.120500 ngày 21/01/2016, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn kinh doanh, phát hành bảo lãnh thanh toán, thời hạn vay theo giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản số 42/11/HĐTCTS-BTB/SHBQN ngày 26/01/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	270.731.626	180.270.731.626
Lãi trong năm	-	9.546.287.733	9.546.287.733
Số dư đầu năm nay	180.000.000.000	9.817.019.359	189.817.019.359
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	22.453.346.139	22.453.346.139
Tăng/ giảm khác	-	12.924.733	12.924.733
Số dư cuối năm nay	330.000.000.000	32.283.290.231	362.283.290.231

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Lãng	165.000.000.000	50,00%	90.000.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Thùy	148.500.000.000	45,00%	81.000.000.000	45,00%
Nguyễn Thị Thanh Trang	16.500.000.000	5,00%	9.000.000.000	5,00%
Tổng cộng	330.000.000.000	100,00%	180.000.000.000	100,00%

c) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

		Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	33.000.000	18.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	33.000.000	18.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu bình quân lưu hành	cổ phiếu	19.609.452	18.000.000

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	69.999.352.113	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	3.204.400.242	-
Công ty TNHH Trung Nam	739.660.412	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	-	19.815.587.073
Cộng	73.943.412.767	19.815.587.073

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	5,73	65,47
- EUR	2,28	2,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Doanh thu	468.923.179.068	387.083.106.688
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	465.406.583.407	380.401.995.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.516.595.661	6.681.111.288
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	162.257.749.413	126.544.830.083
Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	161.114.746.605	-
CTCP Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	1.125.093.717	-
CTCP Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	10.818.182	-
CTCP Dầu khí V-Gas - CN Đông Xuyên	7.090.909	-
CTY TNHH SCT Gas Việt Nam	-	113.939.421.080
Công ty TNHH Gas Miền Trung	-	1.164.436.363
Công ty TNHH Trung Nam	-	11.440.972.640
Cộng	468.923.179.068	387.083.106.688
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.660.310.553	10.031.609.408
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	20.826.903.304	9.440.535.058
- Giảm giá hàng bán	833.407.249	591.074.350

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	363.469.198.208	332.552.547.578
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.549.998.678	2.565.792.014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(652.758.651)	652.758.651
Cộng	367.366.438.235	335.771.098.243

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.587.088.631	6.895.802.463
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	23.165.947.403	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.039.700	-
Cộng	32.758.075.734	6.895.802.463

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.526.139.729	8.099.031.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.722.750	-
Cộng	18.576.862.479	8.099.031.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.841.776.270	7.881.428.683
Chi phí nhân viên quản lý	8.200.539.214	3.333.900.410
Chi phí vật liệu quản lý	313.465.192	356.158.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.222.511.701	906.486.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.453.602.812	2.188.731.197
Chi phí khác	2.197.286.379	1.096.152.663
Chi phí dự phòng	1.454.370.972	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	44.963.985.954	21.557.994.784
Chi phí nhân viên	2.882.153.846	1.147.840.447
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	13.701.319.468	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.857.180.358	4.256.871.543
Chi phí sử dụng CCDC	9.989.339.551	9.760.650.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.917.155	867.319.280
Chi phí vận chuyển	3.743.627.008	4.803.831.320
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.549.448.568	721.481.708

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.298.246.509	6.268.710.949
Chi phí nhân công	15.617.200.416	6.064.265.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.402.412.605	6.255.267.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.757.767.184	10.034.368.140
Chi phí khác	6.010.949.882	9.338.727.526
Cộng	91.086.576.596	37.961.338.976

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập vô	6.146.496.450	1.617.752.064
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	1.148.775.365	-
Thu nhập khác	1.037.238	2.072.222
Cộng	7.296.309.053	1.619.824.286

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	17.171.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.991.443.734	430.898.575
Chi phí xử lý công nợ	-	384.542.184
Các khoản khác.	1.669.587.997	455.842.695
Cộng	3.661.031.731	1.288.455.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.252.240.898	1.487.504.814
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.252.240.898	1.487.504.814

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.453.346.139	9.546.287.733
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.453.346.139	9.546.287.733
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	19.609.452	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.145	530
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas
 Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam
 Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Cùng thành viên quản lý
 Ảnh hưởng đáng kể

Ngoài khoản phải thu, phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6 - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 7 - Trả trước cho người bán, Thuyết minh số 17 - Phải trả người bán, Thuyết minh số 18 - Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	129.000.000	144.000.000
Cộng	129.000.000	144.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.


 Hồ Thị Như Quỳnh
 Người lập

Quảng Nam, ngày 15 tháng 02 năm 2017


 Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

